

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN  
429 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM  
MST: 0300105356

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II VÀ 06 THÁNG**  
**NĂM 2021**

TP. HỒ CHÍ MINH

## MỤC LỤC

---

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2021	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-28

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,545,272,199,961</b>	<b>1,631,721,600,242</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(3)	<b>720,430,853,979</b>	<b>607,270,519,210</b>
1. Tiền	111		70,130,853,979	82,370,519,210
2. Các khoản tương đương tiền	112		650,300,000,000	524,900,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>342,916,660,816</b>	<b>348,668,510,219</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4)	252,996,529,868	257,033,059,964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,237,483,238	10,457,033,055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5a)	81,087,614,942	81,583,384,432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6)	(404,967,232)	(404,967,232)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(7)	<b>473,524,547,129</b>	<b>668,255,260,171</b>
1. Hàng tồn kho	141		475,775,609,361	671,432,566,720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,251,062,232)	(3,177,306,549)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,400,138,037</b>	<b>7,527,310,642</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	7,481,854,962	7,215,585,180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			265,276,262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	918,283,075	46,449,200
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>498,883,299,821</b>	<b>511,236,456,329</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,104,675,000</b>	<b>1,216,675,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5b)	1,104,675,000	1,216,675,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>433,059,898,714</b>	<b>437,192,211,727</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	197,550,429,693	196,422,631,626
+ Nguyên giá	222		493,152,017,670	483,335,710,851
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(295,601,587,977)	(286,913,079,225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	235,509,469,021	240,769,580,101
+ Nguyên giá	228		296,935,946,623	296,627,946,623
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61,426,477,602)	(55,858,366,522)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18,123,168,423</b>	<b>17,838,984,918</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	18,123,168,423	17,838,984,918
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>4,328,606,400</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(13)		4,328,606,400
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>46,595,557,684</b>	<b>50,659,978,284</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	20,807,397,151	25,732,876,563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(14)	25,788,160,533	24,927,101,721
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2,044,155,499,782</b>	<b>2,142,958,056,571</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>900,630,758,136</b>	<b>1,017,311,870,875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>845,478,673,164</b>	<b>961,223,221,573</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(15)	211,386,508,013	283,522,304,661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,297,443,272	59,884,204,307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	29,718,621,065	22,849,201,908
4. Phải trả người lao động	314		73,630,102,106	92,960,465,243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(17)	107,369,159,119	72,190,680,833
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(16)	19,018,548,177	31,130,228,213
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(18)	307,032,617,786	342,773,372,578
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(20)	92,025,673,626	55,912,763,830
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55,152,084,972</b>	<b>56,088,649,302</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(19)	28,663,784,972	28,681,676,927
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(21)	26,488,300,000	27,406,972,375
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,143,524,741,646</b>	<b>1,125,646,185,696</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(22)	<b>1,143,524,741,646</b>	<b>1,125,646,185,696</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809,143,000,000	809,143,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809,143,000,000	809,143,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22,200,000)	(22,200,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		120,065,780,609	95,293,269,597
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		214,338,161,037	221,232,116,099
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		137,780,925,524	72,082,042,688
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76,557,235,513	149,150,073,411
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2,044,155,499,782</b>	<b>2,142,958,056,571</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY

BỘ GIÁM ĐỐC


  
 NGUYỄN NGỌC AN

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(27)	1,129,091,865,311	1,241,696,201,961	2,339,539,827,203	2,709,608,779,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(27)	6,568,523,990	8,744,612,848	16,977,899,721	23,399,626,525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(27)	1,122,523,341,321	1,232,951,589,113	2,322,561,927,482	2,686,209,152,515
4. Giá vốn hàng bán	11	(28)	877,945,342,401	999,660,841,673	1,829,081,085,476	2,159,412,909,566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244,577,998,920	233,290,747,440	493,480,842,006	526,796,242,949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(30)	5,877,971,624	5,272,005,805	13,601,484,874	8,529,291,725
7. Chi phí tài chính	22	(31)	6,286,584,417	6,524,351,606	12,592,681,946	12,590,405,298
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3,307,764,616	3,539,652,919	6,600,673,640	6,490,435,167
8. Chi phí bán hàng	25	(32a)	155,687,886,749	142,278,118,217	313,408,950,767	325,555,772,517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(32b)	41,576,280,132	39,136,094,054	89,866,546,143	90,871,486,701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,905,219,246	50,624,189,368	91,214,148,024	106,307,870,158
11. Thu nhập khác	31	(33)	1,676,671,626	469,124,271	3,519,420,511	2,599,796,793
12. Chi phí khác	32	(34)	117,055,478	15,307,926	157,415,603	206,450,946
13. Lợi nhuận khác	40		1,559,616,148	453,816,345	3,362,004,908	2,393,345,847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48,464,835,394	51,078,005,713	94,576,152,932	108,701,216,005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(35)	14,562,515,077	16,245,905,694	18,879,976,231	23,525,079,580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(35)	(5,117,416,498)	(6,567,860,861)	(861,058,812)	(2,707,628,133)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39,019,736,815	41,399,960,880	76,557,235,513	87,883,764,558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(24)			558	633

NGƯỜI LẬP BIỂU

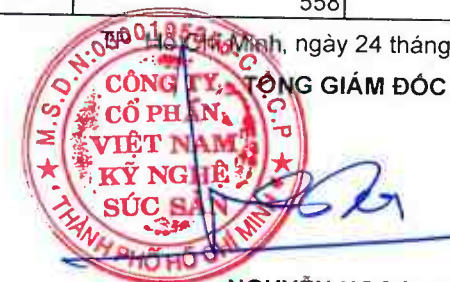


HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY



NGUYỄN NGỌC AN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,334,570,150,160	2,762,504,985,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1,704,852,229,500)	(2,140,187,300,939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(262,249,901,910)	(293,142,573,837)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6,653,860,091)	(6,408,222,225)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19,150,288,047)	(19,701,661,114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,158,983,732	7,806,673,299
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(192,862,099,735)	(180,815,464,979)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>153,960,754,609</b>	<b>130,056,435,205</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,464,438,102)	(23,593,311,101)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		158,529,636	178,688,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(20,200,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,893,903,519	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,308,710,920	8,335,143,394
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5,103,294,027)</b>	<b>(35,279,479,707)</b>
1. Tiền thu từ đi vay	33		632,387,127,444	588,075,132,954
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(668,145,774,191)	(523,424,132,933)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(850,000)	(650,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(35,759,496,747)</b>	<b>64,650,350,021</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>113,097,963,835</b>	<b>159,427,305,519</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>607,270,519,210</b>	<b>413,688,606,161</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62,370,934	(52,602,515)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>(3)</b>	<b>720,430,853,979</b>	<b>573,063,309,165</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2021



NGUYỄN NGỌC AN

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4.166 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.240 nhân viên).

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.



## **2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

## **2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích lập tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

## **2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

## **2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

## **2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## **2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.802.110.500	3.658.404.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.179.902.688	78.666.907.793
Tiền đang chuyển	148.840.791	45.206.617
Các khoản tương đương tiền (*)	650.300.000.000	524.900.000.000
	<b><u>720.430.853.979</u></b>	<b><u>607.270.519.210</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm.

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>213.817.273.596</b>	<b>228.759.766.383</b>
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	104.471.029.162	81.454.300.732
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	23.808.727.278	42.773.802.818
Các khách hàng khác	85.537.517.156	104.531.662.833
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>39.179.256.272</b>	<b>28.273.293.581</b>
(Xem Thuyết minh số 37)		
	<b><u>252.996.529.868</u></b>	<b><u>257.033.059.964</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 439.054.744 đồng. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>81.087.614.942</b>	<b>81.583.384.432</b>
Phải thu nhân viên	2.901.022.245	3.100.409.773
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	582.300.000	1.112.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.250.778.372	2.448.450.684
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	72.233.439.480	72.233.439.480
Phải thu khác	2.120.074.845	2.688.784.495
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.104.675.000</b>	<b>1.216.675.000</b>
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.104.675.000	1.216.675.000
	<b><u>82.192.289.942</u></b>	<b><u>82.800.059.432</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 56.000.000 đồng. Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	404.967.232	818.669.542
Trích lập dự phòng		160.671.724
Sử dụng dự phòng trong năm		(574.374.034)
Số dư cuối năm	<b><u>404.967.232</u></b>	<b><u>404.967.232</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	2,723,529,500		2,733,468,405	
Nguyên liệu, vật liệu	126,796,438,477		134,293,833,267	
Công cụ, dụng cụ	73,198,094,076		68,268,702,741	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,261,084,923		4,036,781,002	
Thành phẩm	254,904,904,234	(2,251,062,232)	452,038,179,048	(3,177,306,549)
Hàng hoá	9,510,521,397		9,848,247,493	
Hàng gửi bán	4,381,036,754		213,354,764	
	<b><u>475,775,609,361</u></b>	<b><u>(2,251,062,232)</u></b>	<b><u>671,432,566,720</u></b>	<b><u>(3,177,306,549)</u></b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	3.177.306.549	2.102.702.571
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	(890.413.614)	1.134.676.978
Sử dụng dự phòng trong năm	(35.830.703)	(60.073.000)
Số dư cuối năm	<b><u>2.251.062.232</u></b>	<b><u>3.177.306.549</u></b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.856.591.279	2.845.015.876
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.091.262.157	442.133.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.534.001.526	3.928.436.081
	<b><u>7.481.854.962</u></b>	<b><u>7.215.585.180</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.492.407.435	4.841.699.995
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.647.527.266	1.673.368.374
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.445.605.338	1.470.269.640
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.221.857.112	17.747.538.554
	<b><u>20.807.397.151</u></b>	<b><u>25.732.876.563</u></b>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 <u>VND</u>	Số nợ thừa/ phải nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ <u>VND</u>	30/06/2021 <u>VND</u>
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	4.176.560	969.943.692	55.837.177	918.283.075
Thuế xuất nhập khẩu	42.272.640	(42.272.640)		-
	<b>46.449.200</b>	<b>927.671.052</b>	<b>55.837.177</b>	<b>918.283.075</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	17.648.004.942	91.694.782.772	83.291.615.745	26.051.171.969
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.315.571.733	6.315.571.733	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	442.813.814	442.813.814	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.669.821.482	18.879.976.231	19.150.288.047	2.399.509.666
Thuế thu nhập cá nhân	659.434.844	319.812.410	978.314.454	932.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	320.106.673	3.318.045.391	2.371.145.434	1.267.006.630
Thuế đất phi nông nghiệp	-	19.267.761	19.267.761	-
Thuế nhà thầu	-	44.385.037	44.385.037	-
Lệ phí môn bài	-	97.000.000	97.000.000	-
Các loại thuế khác	1.551.833.967	3.980.540	1.555.814.507	-
	<b>22.849.201.908</b>	<b>121.135.635.689</b>	<b>114.266.216.532</b>	<b>29.718.621.065</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Súc vật cho sản phẩm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2021	121.270.753.921	262.475.275.555	69.011.825.604	29.987.860.391	589.995.380	483.335.710.851
Mua trong kỳ		5.887.547.850	2.513.221.364	582.360.000		8.983.129.214
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		6.853.952.858		1.425.181.818		8.279.134.676
Tăng khác				146.000.000		146.000.000
Thanh lý, nhượng bán		(834.482.806)	(4.727.857.143)	(761.201.082)	(535.200.320)	(6.858.741.351)
Giảm khác	(222.400.000)	(82.301.165)	(38.655.455)	(389.859.100)		(733.215.720)
30/06/2021	<u>121.048.353.921</u>	<u>274.299.992.292</u>	<u>66.758.534.370</u>	<u>30.990.342.027</u>	<u>54.795.060</u>	<u>493.152.017.670</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2021	42.209.968.420	171.703.803.342	53.245.613.187	19.163.698.896	589.995.380	286.913.079.225
Khấu hao trong kỳ	2.806.693.226	9.228.749.497	1.861.880.921	2.078.408.860		15.975.732.504
Tăng khác				11.681.602		11.681.602
Thanh lý, nhượng bán		(791.820.915)	(4.727.857.143)	(761.201.082)	(535.200.320)	(6.816.079.460)
Giảm khác	(10.665.629)	(82.301.165)		(389.859.100)		(482.825.894)
30/06/2021	<u>45.005.996.017</u>	<u>180.058.430.759</u>	<u>50.379.636.965</u>	<u>20.102.729.176</u>	<u>54.795.060</u>	<u>295.601.587.977</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>01/01/2021</b>	<b><u>79.060.785.501</u></b>	<b><u>90.771.472.213</u></b>	<b><u>15.766.212.417</u></b>	<b><u>10.824.161.495</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>196.422.631.626</u></b>
<b>30/06/2021</b>	<b><u>76.042.357.904</u></b>	<b><u>94.241.561.533</u></b>	<b><u>16.378.897.405</u></b>	<b><u>10.887.612.851</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>197.550.429.693</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có giá trị là 150.100 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 146.729 triệu đồng).

Tại 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 60.342 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 56.758 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18, 19).



**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2021	284.281.023.885	12.346.922.738	296.627.946.623
Mua trong kỳ		454.000.000	454.000.000
Giảm khác		(146.000.000)	(146.000.000)
30/06/2021	<u>284.281.023.885</u>	<u>12.654.922.738</u>	<u>296.935.946.623</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
01/01/2021	47.848.409.328	8.009.957.194	55.858.366.522
Khấu hao trong kỳ	4.455.857.917	1.123.934.765	5.579.792.682
Giảm khác		(11.681.602)	(11.681.602)
30/06/2021	<u>52.304.267.245</u>	<u>9.122.210.357</u>	<u>61.426.477.602</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>01/01/2021</b>	<b><u>236.432.614.557</u></b>	<b><u>4.336.965.544</u></b>	<b><u>240.769.580.101</u></b>
<b>30/06/2021</b>	<b><u>231.976.756.640</u></b>	<b><u>3.532.712.381</u></b>	<b><u>235.509.469.021</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.326 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 1.756 triệu đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giặt mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.883.583.637
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Xây dựng cơ bản dở dang khác	908.472.823	624.289.318
	<b><u>18.123.168.423</u></b>	<b><u>17.838.984.918</u></b>

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Số dư đầu năm	4.328.606.400	5.512.670.000
Thoái vốn	(4.328.606.400)	(1.184.063.600)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<b><u>4.328.606.400</u></b>

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 5711/NQHĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 464.643 cổ phiếu.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2020</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	26.488.300.000	27.406.972.375
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	100.711.911.325	92.737.357.365
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1.740.591.345	4.491.178.863
	<b><u>128.940.802.670</u></b>	<b><u>124.635.508.603</u></b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>25.788.160.533</u></b>	<b><u>24.927.101.721</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	<u>VND</u>	trả nợ <u>VND</u>	<u>VND</u>	trả nợ <u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	209.759.162.430	209.759.162.430	281.518.552.047	281.518.552.047
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	9.306.643.825	9.306.643.825	32.737.731.783	32.737.731.783
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	7.990.447.600	7.990.447.600	18.346.342.400	18.346.342.400
- Phải trả các nhà cung cấp khác	192.462.071.005	192.462.071.005	230.434.477.864	230.434.477.864
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	1.627.345.583	1.627.345.583	2.003.752.614	2.003.752.614
	<b><u>211.386.508.013</u></b>	<b><u>211.386.508.013</u></b>	<b><u>283.522.304.661</u></b>	<b><u>283.522.304.661</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.875.025.406	2.256.290.794
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	507.841.501	507.841.501
Chiết khấu thương mại	9.540.202.653	19.826.797.824
Chi phí vận chuyển	3.186.625.606	962.791.204
Nhận ký cược, ký quỹ	943.931.075	970.239.687
Cổ tức phải trả	32.420.000	33.270.000
Phải trả khác	2.932.501.936	6.572.997.203
	<b><u>19.018.548.177</u></b>	<b><u>31.130.228.213</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Thuê mặt bằng	74,521,064,075	53,066,444,165
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	445,000,002	700,000,000
Chi phí điện, nước, điện thoại	583,430,294	864,183,469
Chi phí lãi vay	490,558,423	543,744,874
Hỗ trợ bán hàng	21,262,572,091	16,932,582,405
Chi phí phải trả khác	10,066,534,234	83,725,920
	<b><u>107,369,159,119</u></b>	<b><u>72,190,680,833</u></b>

**18. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	220,114,018,601	371,545,064,622	(399,481,074,121)		192,178,009,102
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	108,395,785,400	255,061,374,367	(263,370,362,508)		100,086,797,259
Vay dài hạn đến hạn trả	14,263,568,577		(5,294,337,562)	5,798,580,410	14,767,811,425
	<b><u>342,773,372,578</u></b>	<b><u>626,606,438,989</u></b>	<b><u>(668,145,774,191)</u></b>	<b><u>5,798,580,410</u></b>	<b><u>307,032,617,786</u></b>

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng 0607/2020-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 11/06/2020 với tổng hạn mức là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0031/2028/N-KD/01 ngày 23 tháng 06 năm 2020 với tổng hạn mức là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

**19. VAY DÀI HẠN**

	01/01/2021	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	18.797.344.427	5.780.688.455	(5.798.580.410)	18.779.452.472
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN4 (ii)	9.884.332.500			9.884.332.500
	<b><u>28.681.676.927</u></b>	<b><u>5.780.688.455</u></b>	<b><u>(5.798.580.410)</u></b>	<b><u>28.663.784.972</u></b>

- (i) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, hợp đồng tín dụng số 0015/2028/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2020 và hợp đồng tín dụng số 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức 149.617.500.000 đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	55.912.763.830	22.927.301.754
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	58.678.679.563	51.934.837.537
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)		16.000.000.000
Sử dụng quỹ	(22.565.769.767)	(34.949.375.461)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>92.025.673.626</u></b>	<b><u>55.912.763.830</u></b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	27.406.972.375	29.271.347.250
Dự phòng trong năm	137.733.621	1.060.865.832
Sử dụng trong năm	(1.056.405.996)	(2.925.240.707)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>26.488.300.000</u></b>	<b><u>27.406.972.375</u></b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>68.579.559.022</b>	<b>191.149.296.100</b>	<b>1.068.849.655.122</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ				165.150.073.411	165.150.073.411
Trích quỹ đầu tư phát triển			26.713.710.575	(26.713.710.575)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(51.934.837.537)	(51.934.837.537)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2020				(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Tặng khác				38.144.700	38.144.700
Chia cổ tức năm 2019				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
				-	-
				-	-
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>95.293.269.597</b>	<b>221.232.116.099</b>	<b>1.125.646.185.696</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ				76.557.235.513	76.557.235.513
Trích quỹ đầu tư phát triển			24.772.511.012	(24.772.511.012)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2020 (Thuyết minh số 20)				(58.678.679.563)	(58.678.679.563)
				-	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>120.065.780.609</b>	<b>214.338.161.037</b>	<b>1.143.524.741.646</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 24.772.511.012 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 73.922.679.563 đồng (đã tạm trích trong năm 2020: 16.000.000.000 đồng)
- Trích Quỹ Khen thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 756.000.000 đồng.

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b><u>80.913.700</u></b>	<b><u>80.913.700</u></b>

**(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b><u>80.913.700</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>80.913.700</u></b>	<b><u>100</u></b>

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2021	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND

**23. CỔ TỨC**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	33.270.000	19.870.000
Cổ tức phải trả trong năm (thuyết minh 21)		40.456.850.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(850.000)	(40.443.450.000)
Số dư cuối năm	<b><u>32.420.000</u></b>	<b><u>33.270.000</u></b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	76.557.235.513	87.883.764.558
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(31.428.501.399)	(36.686.988.317)
	<u>45.128.734.114</u>	<u>51.196.776.241</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>558</u>	<u>633</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện 6 tháng năm 2021 và kỳ 30 tháng 6 năm 2020 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện 6 tháng năm 2020 của người lao động và người quản lý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi	<u>574.374.034</u>	<u>574.374.034</u>

**b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Đô la Mỹ (USD)	<u>61.469,00</u>	<u>182.676,54</u>

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu thuần</b>				
Thịt tươi sống	528.998.806.882	620.512.557.532	1.041.061.503.973	1.289.068.122.912
Thực phẩm chế biến	554.622.064.714	581.782.342.811	1.210.770.715.246	1.323.696.460.273
Khác	38.902.469.725	30.656.688.770	70.729.708.263	73.444.569.330
	<b>1.122.523.341.321</b>	<b>1.232.951.589.113</b>	<b>2.322.561.927.482</b>	<b>2.686.209.152.515</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>				
Thịt tươi sống	440.337.371.372	567.817.162.456	886.147.395.276	1.161.099.609.764
Thực phẩm chế biến	409.731.248.494	409.086.935.062	889.967.032.117	940.693.647.586
Khác	27.876.722.535	22.756.744.155	52.966.658.083	57.619.652.216
	<b>877.945.342.401</b>	<b>999.660.841.673</b>	<b>1.829.081.085.476</b>	<b>2.159.412.909.566</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>				
Thịt tươi sống	88.661.435.510	52.695.395.076	154.914.108.697	127.968.513.148
Thực phẩm chế biến	144.890.816.220	172.695.407.749	320.803.683.129	383.002.812.687
Khác	11.025.747.190	7.899.944.615	17.763.050.180	15.824.917.114
	<b>244.577.998.920</b>	<b>233.290.747.440</b>	<b>493.480.842.006</b>	<b>526.796.242.949</b>

**27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.128.663.649.510	1.241.530.279.473	2.338.917.050.104	2.709.127.276.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	428.215.801	165.922.488	622.777.099	481.502.699
	<b>1.129.091.865.311</b>	<b>1.241.696.201.961</b>	<b>2.339.539.827.203</b>	<b>2.709.608.779.040</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Chiết khấu thương mại	6.531.473.977	8.556.285.748	16.274.341.313	21.637.749.026
Hàng bán bị trả lại	37.050.013	188.327.100	703.558.408	1.761.877.499
	<b>6.568.523.990</b>	<b>8.744.612.848</b>	<b>16.977.899.721</b>	<b>23.399.626.525</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.122.523.341.321</b>	<b>1.232.951.589.113</b>	<b>2.322.561.927.482</b>	<b>2.686.209.152.515</b>



**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	877.577.126.600	999.554.919.185	1.828.580.672.288	2.159.000.940.275
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	368.215.801	105.922.488	500.413.188	411.969.291
	<b>877.945.342.401</b>	<b>999.660.841.673</b>	<b>1.829.081.085.476</b>	<b>2.159.412.909.566</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.356.955.734.276	1.691.425.954.955
Chi phí nhân công	287.153.654.364	337.720.551.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.555.525.186	21.815.010.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.494.463.141	125.766.684.318
Chi phí khác bằng tiền	146.840.998.723	122.431.807.714
	<b>1.935.000.375.690</b>	<b>2.299.160.008.537</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.822.291.088	5.244.362.741	11.111.041.651	8.462.748.475
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.723.869	27.643.064	62.453.831	66.543.250
Chiết khấu thanh toán	38.956.667		38.956.667	
Thoái vốn cổ phiếu SGB			2.389.032.725	
	<b>5.877.971.624</b>	<b>5.272.005.805</b>	<b>13.601.484.874</b>	<b>8.529.291.725</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.307.764.616	3.539.652.919	6.600.673.640	6.490.435.167
Chiết khấu thanh toán	2.800.221.082	2.855.537.703	5.698.606.460	5.821.980.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	178.598.719	129.160.984	293.401.846	277.989.773
	<b>6.286.584.417</b>	<b>6.524.351.606</b>	<b>12.592.681.946</b>	<b>12.590.405.298</b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên bán hàng	69.041.425.569	73.000.723.596	134.931.181.805	174.295.695.623
Chi phí vật liệu, bao bì	8.551.541.669	6.746.591.936	16.210.248.460	14.811.648.479
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.657.293.664	2.440.980.115	4.529.912.993	5.386.575.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.372.676.439	1.490.917.126	2.741.871.330	2.991.497.706
Chi phí vận chuyển	16.337.513.168	15.318.811.001	32.493.354.369	33.180.059.583
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	8.046.652.299	8.193.353.721	16.441.460.201	17.762.093.113
Chi phí hỗ trợ bán hàng	22.006.100.887	18.641.036.668	47.254.984.834	40.946.628.011
Chi phí bằng tiền khác	27.674.683.054	16.445.704.054	58.805.936.775	36.181.574.721
	<b>155.687.886.749</b>	<b>142.278.118.217</b>	<b>313.408.950.767</b>	<b>325.555.772.517</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên quản lý	19.691.639.794	16.618.547.075	37.733.855.412	37.269.081.129
Chi phí vật liệu quản lý	610.118.894	517.481.443	1.128.572.236	1.121.935.571
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.224.883.589	895.810.332	2.248.704.508	1.630.397.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.080.780.612	3.901.665.206	6.816.705.143	7.509.026.090
Thuế, phí và lệ phí	1.840.529.560	1.920.700.438	3.714.880.900	3.904.842.438
Chi phí thuê mặt bằng	7.754.290.499	7.890.282.627	15.644.573.126	15.780.565.254
Chi phí khác	7.374.037.184	7.391.606.933	22.579.254.818	23.655.638.277
	<b>41.576.280.132</b>	<b>39.136.094.054</b>	<b>89.866.546.143</b>	<b>90.871.486.701</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	265.545.238	(559.271.810)	610.061.267	445.342.710
Thanh lý TSCĐ	677.735.523	4.599.097	811.743.523	4.599.097
Thu nhập khác	733.390.865	1.023.796.984	2.097.615.721	2.149.854.986
	<b>1.676.671.626</b>	<b>469.124.271</b>	<b>3.519.420.511</b>	<b>2.599.796.793</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	117.055.478	15.307.926	157.415.603	206.450.946
	<b>117.055.478</b>	<b>15.307.926</b>	<b>157.415.603</b>	<b>206.450.946</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.576.152.932	108.701.216.005
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i>	58.223.558.926	64.926.443.459
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%</i>	36.352.594.006	43.774.772.546
Thuế tính:	17.097.600.886	19.551.504.574
<i>Thuế tính thuế suất 20%</i>	11.644.711.785	12.985.288.692
<i>Thuế tính thuế suất 15%</i>	5.452.889.101	6.566.215.882
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	921.316.533	1.265.946.873
-Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 20%	917.986.636	1.265.346.873
-Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 15%	3.329.897	600.000
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>	<b>18.018.917.419</b>	<b>20.817.451.447</b>
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	18.879.976.231	23.525.079.580
<i>Thuế TNDN - hoãn lại</i>	(861.058.812)	(2.707.628.133)
	<b>18.018.917.419</b>	<b>20.817.451.447</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	41.995.841.567	43.625.247.782

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>30/06/2021</b>	<b>30/06/2020</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	27.186.530.621	28.591.186.315
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.403.378.663	17.101.872.567
Sau năm năm	3.964.812.412	1.649.593.255
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b><u>48.554.721.696</u></b>	<b><u>47.342.652.137</u></b>

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.568.645.700	1.553.568.645.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.682.987.585	18.682.987.585
	<b><u>1.572.251.633.285</u></b>	<b><u>1.572.251.633.285</u></b>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
Mua hàng	3.899.984.349	8.967.441.352
Bán hàng	114.834.300.590	158.258.593.468

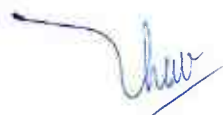
**Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	158.500.000	105.600.000
Ông Nguyễn Ngọc An	96.000.000	86.400.000
Ông Huỳnh Quang Giàu	87.077.000	86.400.000
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	22.342.000	75.600.000
Ông Lê Minh Tuấn	73.658.000	
Ông Trần Ngọc Đăng		10.800.000
Ông Trương Vĩnh Tùng	8.923.000	
<b>Tổng Giám Đốc</b>	<b>599.400.000</b>	<b>623.800.000</b>
<b>Người quản lý khác</b>	<b>3.441.662.500</b>	<b>3.070.800.000</b>

**Số dư với bên liên quan:**

	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	39.179.256.272	28.273.293.581
<i>Trong đó:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	36.341.599.313	26.528.087.945
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	1.129.981.066	557.193.465
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	998.620.263	450.191.447
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	2.353.412	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	398.617.345	412.338.060
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	23.431.430	52.058.510
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	284.653.443	273.424.154
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	72.233.439.480	72.233.439.480
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê mặt bằng	71.215.162.617	71.215.162.617
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.627.345.583	2.003.752.614
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		33.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	1.527.406.833	1.888.537.274
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	60.000.000	82.215.340
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	39.938.750	
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	507.841.501	507.841.501
Trong đó:		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	408.826.807	408.826.807



**Huỳnh Thị Phương Thảo**  
 Người lập biểu



**Đỗ Thị Thu Thủy**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc An**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 7 năm 2021